



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

THÁNG 1 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,887,046,312,217	2,104,418,226,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	190,722,278,244	34,374,561,657
1. Tiền	111		190,722,278,244	34,374,561,657
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,663,434,619,749	1,560,524,733,874
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	985,827,992,502	900,760,031,598
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	561,585,716,283	437,787,958,768
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23,246,000,000	30,546,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	1,100,260,734,298	198,730,743,508
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,485,823,334)	(7,300,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		933,991,780,572	450,570,887,820
1. Hàng tồn kho	141	V.03	936,412,976,027	452,992,083,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,897,633,652	58,948,043,356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,676,026,512	1,327,888,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,563,479,730	56,721,711,239
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		15,658,127,410	882,097,082
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	30,000,000,000	16,346,727
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		2,140,107,029,172	1,966,180,942,400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		154,147,269,807	100,211,160,676
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	19,714,739,346	27,907,065,764
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15,045,464,027	11,351,959,161
4. Phải thu dài hạn khác	216		119,387,066,434	60,952,135,751
II. Tài sản cố định	220		1,160,410,442,290	1,202,059,607,851
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	1,136,818,931,277	1,174,867,991,378
Nguyên giá	222		1,399,659,882,134	1,431,011,500,394
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262,840,950,857)	(256,143,509,016)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	19,785,088,900	23,258,032,328
- Nguyên giá	225		30,531,524,474	29,260,597,201
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,746,435,574)	(6,002,564,873)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,806,422,113	3,933,584,145
- Nguyên giá	228		5,655,144,100	5,655,144,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,848,721,987)	(1,721,559,955)
III. Bất động sản đầu tư	230		102,661,926,609	30,658,971,458
- Nguyên giá	231		104,108,197,373	31,003,902,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,446,270,764)	(344,930,542)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		375,733,441,930	392,164,557,375
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			367,362,011
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		375,733,441,930	391,797,195,364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317,511,976,260	211,511,926,260
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		317,311,976,260	211,511,926,260
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,641,972,276	29,574,718,780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15,199,218,310	13,036,161,479
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,000,000	78,295,000
5. Lợi thế thương mại	269		14,400,753,966	16,460,262,301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,027,153,341,389	4,070,599,169,107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

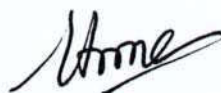
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		5,201,504,605,481	3,490,642,992,999
I. Nợ ngắn hạn	310		2,742,332,144,785	1,873,481,755,007
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	808,827,128,258	578,746,522,746
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	273,300,900,277	161,565,189,048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	37,639,715,509	24,596,084,912
4. Phải trả người lao động	314		136,268,506,540	66,645,653,353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63,112,067,473	97,115,726,637
7. Phải trả nội bộ	317		(19,198,305,249)	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,389,755,157	3,853,939,599
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	490,428,684,305	34,474,444,175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		947,480,847,374	903,170,942,528
. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		1,713,544,389	1,713,544,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,369,300,752	1,599,707,620
II. Nợ dài hạn	330		2,459,172,460,696	1,617,161,237,992
1. Phải trả dài hạn người bán	331		239,019,202,727	77,221,962,098
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		111,221,940,169	16,191,139,730
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		54,881,311,305	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,785,059,478	
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		327,995,673,100	584,583,669,698
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,722,270,193,321	936,187,832,416
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,999,080,596	2,976,634,050
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		825,648,735,908	579,956,176,108
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	825,648,735,908	579,956,176,108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		648,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		412,500,000	533,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50,149,592	50,149,592
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,089,325,604	17,229,084,227
. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,643,725,493	34,187,738,958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	421a		447,551,478	17,302,599,891
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,196,174,015	16,885,139,067
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		166,507,488,554	104,010,156,666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		6,027,153,341,389	4,070,599,169,107

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	807,497,346,713	763,305,829,737	2,341,590,275,188	2,224,996,233,171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		3,276,638,000	25,376,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		807,497,346,713	763,305,829,737	2,338,313,637,188	2,224,970,857,171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	765,744,591,425	673,835,496,550	2,128,140,370,452	2,038,549,061,925
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,752,755,288	89,470,333,187	210,173,266,736	186,421,795,246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	56,938,439,413	9,714,843,945	63,214,796,603	14,211,223,666
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	69,494,325,246	57,715,586,108	184,086,249,766	107,047,270,089
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69,494,325,246	57,715,586,108	147,086,249,766	107,047,270,089
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					-
9. Chi phí bán hàng	25		(151,718,397)	668,525,111	706,196,086	953,153,897
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	21,752,412,472	14,511,762,454	63,036,203,222	50,070,756,035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		7,596,175,380	26,289,303,459	25,559,414,265	42,561,838,891
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	2,803,285,935	518,173,018	3,902,156,732	2,245,404,568
13. Chi phí khác	32	VIII.10	4,663,879,302	771,101,131	6,433,223,427	2,344,559,080
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,860,593,367)	(252,928,113)	(2,531,066,695)	(99,154,512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,174,192,991,595	1,991,591,534,911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(2,093,641,585,748)	(2,414,468,667,399)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(33,953,836,242)	(24,433,507,722)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(152,858,618,699)	(107,905,460,644)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(7,298,262,659)	(10,364,871,017)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,318,624,996,078	1,048,800,252,676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(1,110,485,533,531)	(551,144,839,130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		94,580,150,794	(67,925,558,325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(54,694,558,003)	(17,158,970,093)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(111,900,000,000)	(141,212,423,268)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		156,415,640,000	120,315,086,301
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(370,352,776,000)	(41,116,750,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		1,665,248,229	92,296,651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(378,866,445,774)	(79,080,760,409)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		523,168,769,000	7,700,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		(33,000,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,528,087,296,013	1,795,580,543,407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,379,139,233,464)	(1,506,601,662,831)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(231,449,819,982)	(165,010,969,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		440,634,011,567	131,667,911,011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		156,347,716,587	(15,338,407,723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,374,561,657	49,712,969,380
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		190,722,278,244	34,374,561,657

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ba ngày 14/12/2020 thì Vốn điều lệ của Công ty là 648.980.320.000 đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thi nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 07 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2020***(tiếp theo)*

- | | |
|---|---|
| 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29% |
| 3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65% |
| 4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14% |
| 5.Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97% |
| 6.Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21% |
| 7. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 8. Công ty cổ phần Sông nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang |
| 9. Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị | <ul style="list-style-type: none"> Thôn nhì hạ, xã Gio Hải , Huyện Gio Linh |
| 10. Công ty cổ phần LIG - Hướng Hoá 1 | <ul style="list-style-type: none"> Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị |
| 11. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2 | <ul style="list-style-type: none"> Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị |
| 5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty | |
| 1.Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13 | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội |

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

(tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%

2. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên
dụng LICOGI 13

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã
Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483%

3. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

4. Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu

- Địa chỉ: Sn 66 đường Nguyễn Trãi, tổ 9, P.,
Quyết Thắng . P. Sơn La, Tỉnh Sơn la

5. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

6. Công ty TNHH Trung Chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty Con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2020. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

(tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
-----------------------------	---------------------------------------

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020*(tiếp theo)*

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| - Máy móc thiết bị | 6 - 10 |

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm 2020*(tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm 2020*(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(tiếp theo)

cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV/2020

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Tiền	190,722,278,244	34,374,561,657
	Tiền mặt tại quỹ	10,294,703,574	7,022,897,554
	Tiền gửi ngân hàng	180,427,574,670	27,351,664,103
	Các khoản tương đương tiền		
	Tổng cộng	190,722,278,244	34,374,561,657

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 3 5534 369 Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2020 như sau:

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19%	19%	2,721,360,000
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				9,927,258,225
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
5	Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu				106,153,500,000
10	Công ty TNHH Trung Chính				92,400,000,000
11	Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước				105,000,000,000
	Tổng cộng				317,311,976,260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
		985,827,992,502	900,760,031,598

4	Các khoản phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	<i>Công ty cổ phần LICOGI13</i>	864,785,970,932	69,232,992,389
	<i>Công ty Licogi 13 - FC</i>	82,691,999,432	39,750,998,101
	<i>Công ty Sài Gòn thành đạt</i>	130,975,401,280	38,024,533,415
	<i>Công ty CP Licogi 13 - IMC</i>	3,893,382,002	45,699,413,769
	<i>Công ty CP Licogi 13 - ICI</i>	55,452,665,750	
	<i>Trường Trung cấp nghề</i>	1,909,470,372	517,335,409
	<i>Công ty Sài Gòn Thuận Phước</i>	4,103,396,475	
	<i>Công ty CP Licogi 13 - CMC</i>	13,810,584,177	6,022,805,834
	Tổng cộng	1,100,260,734,298	198,730,743,508

5	Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	7,212,252,807	-	7,088,163,391	-
	Công cụ, dụng cụ	516,437,656	-	428,688,189	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	908,371,222,929	0	424,650,219,964	0
	Thành phẩm tồn kho	20,217,941,123	2,421,195,455	20,783,985,449	2,421,195,455
	Hàng hoá	95,121,512		41,026,282	
	Tổng cộng	936,412,976,027	2,421,195,455	452,992,083,275	2,421,195,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2020	174,100,064,706	1,157,442,715,325	44,241,941,445	1,084,789,850	54,141,989,068	1,431,011,500,394
- Mua trong kỳ		6,524,900,231	1,266,164,636	189,716,363	14,975,181,963	22,955,963,193
- Tăng do nhận vốn góp	46,613,898,560	832,098,215,011	80,949,807,195		841,971,600	960,503,892,366
- Phân loại lại TS						-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuế tài chính						-
- Tăng khác	362,700,589	9,455,717,294	710,977,549		951,233,604	11,480,629,036
- Chuyển sang góp vốn	(17,253,155,144)	(961,753,361,939)			(45,932,483,959)	(1,024,939,001,042)
- Giảm khác		(1,047,348,398)		(154,348,787)	(151,404,628)	(1,353,101,813)
- Số dư ngày 31/12/2020	203,823,508,711	1,042,720,837,524	127,168,890,825	1,120,157,426	24,826,487,648	1,399,659,882,134
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2020	(38,795,713,858)	(175,017,122,082)	(34,687,204,005)	(865,676,376)	(6,777,792,695)	(256,143,509,016)
- Khấu hao trong kỳ	(8,175,558,546)	(57,429,741,735)	(4,926,169,287)	(76,716,271)	(2,647,236,095)	(73,255,421,934)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác	(1,286,643,819)	(172,394,446)				(1,459,038,265)
- Chuyển sang góp vốn	1,181,673,276	61,141,106,699			4,009,003,124	66,331,783,099
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		105,000,000	1,415,587,423	60,709,680	103,938,156	1,685,235,259
- Số dư ngày 31/12/2020	(47,076,242,947)	(171,373,151,564)	(38,197,785,869)	(881,682,967)	(5,312,087,510)	(262,840,950,857)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	135,304,350,848	982,425,593,243	9,554,737,440	219,113,474	47,364,196,373	1,174,867,991,378
- Tại ngày 31/12/2020	156,747,265,764	871,347,685,960	88,971,104,956	238,474,459	19,514,400,138	1,136,818,931,277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2020	4,433,454,545	24,827,142,656	29,260,597,201
- Thuê tài chính trong năm		1,270,927,273	1,270,927,273
- Giảm trong năm			-
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2020	4,433,454,545	26,098,069,929	30,531,524,474
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2020	(598,541,667)	(5,404,023,206)	(6,002,564,873)
- Khấu hao trong năm	(243,750,000)	(4,500,120,701)	(4,500,120,701)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2020	(842,291,667)	(9,904,143,907)	(10,746,435,574)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	3,834,912,878	19,423,119,450	23,258,032,328
- Tại ngày 31/12/2020	3,591,162,878	16,193,926,022	19,785,088,900

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2020	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/12/2020	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2020	(1,569,059,955)	(152,500,000)	(1,721,559,955)
- Khấu hao trong năm	(127,162,032)		(127,162,032)
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/12/2020	(1,696,221,987)	(152,500,000)	(1,848,721,987)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	3,933,584,145	-	3,933,584,145
- Tại ngày 31/12/2020	3,806,422,113	-	3,806,422,113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	375,733,441,930	391,797,195,364
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	34,209,668,576	198,501,740,577
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	59,559,115,593	100,458,062,140
<i>Hướng hóa 1</i>	5,972,061,865	
<i>Hướng hóa 2</i>	5,614,065,610	
<i>Công ty Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>		
<i>Công ty cổ phần sông nhiệt</i>	69,663,335,506	
<i>Trung cấp nghề</i>	-	
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	12,556,804,999	7,291,047,037
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	2,135,111,288	2,816,476,383
<i>Công ty CP Thuận Phước</i>	186,023,278,493	82,729,869,227
<i>Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng</i>	-	
Tổng cộng	375,733,441,930	391,797,195,364

10. Tài sản khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	15,199,218,310	13,036,161,479
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	1,077,409,260	957,304,008
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	2,353,264,914	2,595,292,618
<i>Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước</i>	3,646,936,692	3,124,508,588
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	7,577,365,596	5,803,963,079
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	-	11,600,483
<i>Trường trung cấp nghề</i>	45,103,712	187,030,000
<i>Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	80,844,365	356,462,703
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	418,293,771	
Tổng cộng	15,199,218,310	13,036,161,479
b Tài sản dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2020**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2020**

(tiếp theo)

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
II Vay và nợ thuế tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	947,480,847,374	947,480,847,374	704,263,671,135	659,442,256,795	902,659,433,034	902,659,433,034
Công ty CP LICOGI13	366,061,562,865	366,061,562,865	126,681,620,459	105,157,611,881	344,537,554,287	344,537,554,287
Công ty CP LICOGI13 - FC	503,214,583,788	503,214,583,788	481,513,818,999	420,528,966,535	442,229,731,324	442,229,731,324
Công ty CP LICOGI13 - IMC	32,083,391,351	32,083,391,351	47,801,836,867	73,861,702,101	58,143,256,585	58,143,256,585
Công ty CP LICOGI13 - CMC	32,035,309,370	32,035,309,370	38,146,394,810	27,303,976,278	21,192,890,838	21,192,890,838
Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	2,186,000,000	2,186,000,000	520,000,000	31,800,000,000	33,466,000,000	33,466,000,000
Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	11,900,000,000	11,900,000,000	9,600,000,000	790,000,000	3,090,000,000	3,090,000,000
b Thuế tài chính ngắn hạn	-	-	-	511,509,494	511,509,494	511,509,494
Công ty CP LICOGI13	-	-	-	511,509,494	511,509,494	511,509,494
Tổng cộng vay ngắn hạn	947,480,847,374	947,480,847,374	704,263,671,135	659,953,766,289	903,170,942,528	903,170,942,528
C Vay nợ dài hạn						
Công ty CP LICOGI13	784,698,943,746	784,698,943,746	81,023,481,079	64,226,888,392	767,902,351,059	767,902,351,059
Công ty CP LICOGI13 - FC	5,365,452,298	5,365,452,298	1,270,927,273	1,769,091,447	5,863,616,472	5,863,616,472
Công ty CP LICOGI13 - IMC	3,165,531,398	3,165,531,398	158,488,804	296,942,259	3,303,984,853	3,303,984,853
Công ty CP LICOGI13 - CMC	2,977,015,540	2,977,015,540	680,000,000	560,000,000	2,857,015,540	2,857,015,540
Công ty TNHH MTV điện mặt trời QT	700,898,264,829	700,898,264,829	700,898,264,829			
Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	224,045,173,510	224,045,173,510	181,982,479,165	107,775,264,147	149,837,958,492	149,837,958,492
Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	1,119,812,000	1,119,812,000		5,303,094,000	6,422,906,000	6,422,906,000
Tổng cộng	1,722,270,193,321	1,722,270,193,321	966,013,641,150	179,931,280,245	936,187,832,416	936,187,832,416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,514,121,253	134,887,775,314	127,663,844,521	15,738,052,046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,601,867,471	12,136,930,145	7,057,364,025	18,681,433,591
Thuế thu nhập cá nhân	1,258,393,818	2,975,084,940	1,991,251,313	2,242,227,445
Thuế tài nguyên	164,223,000	1,056,934,200	1,178,616,184	42,541,016
Thuế khác	1,057,479,370	1,462,477,722	1,584,495,681	935,461,411
Tổng cộng	24,596,084,912	152,519,202,321	139,475,571,724	37,639,715,509

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Văn phòng Công ty	164,923,916,950	9,282,035,443
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2,711,943,625	8,103,768,673
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	11,022,244,135	10,234,240,059
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	-
Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	27,652,854,117	4,452,542,465
Trường trung cấp nghề	3,948,909,541	4,597,342,174
Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	3,829,660,439	3,571,860,696
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	307,940,919,156	6,854,400,000
Tổng cộng	490,428,684,305	34,474,444,175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020
(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2018	435,980,320,000	533,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	15,153,907,366	95,599,314,343	25,569,397,987	560,851,815,953
Lãi trong năm nay							16,885,139,067	16,885,139,067
Tăng trong năm nay								-
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác					951,769,959	8,410,842,323	(4,399,048,997)	4,963,563,285
Tăng vốn từ nguồn LN để lại					2,181,092,849			2,181,092,849
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận								-
Lợi ích cổ đông thiểu số								-
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác					(1,057,685,947)		(3,867,749,099)	(4,925,435,046)
Số dư ngày 31/12/2019	435,980,320,000	533,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	17,229,084,227	104,010,156,666	34,187,738,958	579,956,176,108
Lãi trong năm nay							4,588,465,610	4,588,465,610
Tăng trong năm nay	213,000,000,000							213,000,000,000
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận								-
Lợi ích cổ đông thiểu số					1,860,241,377	62,497,331,888	(1,213,702,647)	646,538,730
Chi trả cổ tức								62,497,331,888
Giảm khác		(121,000,000)						(34,918,776,428)
Số dư ngày 31/12/2020	648,980,320,000	412,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,089,325,604	166,507,488,554	2,643,725,493	825,648,735,908

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	621,804,590,000	408,804,590,000
Tổng cộng	648,980,320,000	435,980,320,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	807,497,346,713	763,305,829,737
Tổng cộng	807,497,346,713	763,305,829,737
i Giá vốn hàng bán	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	765,744,591,425	673,835,496,550
Tổng cộng	765,744,591,425	673,835,496,550
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	56,938,439,413	9,714,843,945
Tổng cộng	56,938,439,413	9,714,843,945
18. Chi phí tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69,494,325,246	57,715,586,108
Tổng cộng	69,494,325,246	57,715,586,108
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,152,916,807	22,798,756,512
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,152,916,807	22,798,756,512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64,034,124	42,734,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	534

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	224,233,362,548	439,484,724,556
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	638,552,385,999	320,597,055,104
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	2,494,170,167	39,874,532,551
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước</i>	10,104,240	272,811,002
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	62,274,704,237	55,046,009,419
<i>Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	4,646,001,499	11,408,227,141
<i>Trường trung cấp nghề</i>	3,723,797,838	3,574,176,916
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	53,617,263,812	45,757,709,968
Tổng cộng	985,827,992,502	900,760,031,598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
2.	Trả trước cho người bán		
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	256,402,662,773	196,412,377,462
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	77,433,962,630	51,125,504,166
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	145,200,343,913	135,124,724,148
	<i>Trường trung cấp nghề</i>	200,482,188	22,500,000
	<i>Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước</i>	44,488,000	142,283,499
	<i>Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	55,506,239,332	35,427,933,839
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	20,423,983,635	13,901,129,249
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	6,574,036,000	5,631,506,405
	Tổng cộng	561,585,716,283	437,787,958,768
3	Phải thu dài hạn khách hàng		
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	19,714,739,346	27,907,065,764
	Tổng cộng	19,714,739,346	27,907,065,764
4.	Đầu tư Tài chính Dài Hạn		
	Tỷ lệ góp vốn		
	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	317,511,976,260	211,511,926,260
	<i>Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo</i>	9,927,258,225	9,927,258,225
	<i>Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
	<i>Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh</i>	109,858,035	109,858,035
	<i>Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu</i>	106,153,500,000	104,953,500,000
	<i>Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13</i>	2,721,360,000	2,721,360,000
	<i>Dự án khu chung cư mỹ Lương</i>	3,200,000,000	
	<i>Đầu tư trái phiếu NHNH PTNT CN tây Hà Nội</i>	200,000,000	
	<i>Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước</i>	101,800,000,000	
	<i>Công ty TNHH Trung Chính</i>	92,400,000,000	92,799,950,000
	Tổng cộng	317,511,976,260	211,511,926,260
	Phải trả người bán		
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	198,110,718,179	341,272,209,308
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	3.6071E+11	154,106,028,103
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	60,243,243,804	11,921,400,967
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước</i>	60,243,243,804	11,921,400,967
	<i>Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	16,863,982,176	17,938,390,324
	<i>Trường trung cấp nghề</i>	401,964,078	888,345,320
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	55,748,287,137	58,705,092,186
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	56,907,525,697	12,741,792,182
	Tổng cộng	808,827,128,258	578,746,522,746
6.	Người mua trả tiền trước		
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	79,283,828,477	46,842,983,487
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	110,389,453,968	76,258,334,095
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	886,729,760	57,769,760
	<i>Trường trung cấp nghề</i>	932,295,001	9,278,521
	<i>Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	43,400,792,674	2,326,119,683
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	14,277,190,356	31,866,758,687
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	24,130,610,041	4,203,944,815
	Tổng cộng	273,300,900,277	161,565,189,048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

(tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,752,412,472	14,511,762,454
Tổng cộng	21,752,412,472	14,511,762,454

8. Thu nhập khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1,993,908,130	5,909,091
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	111,746,957	131,260,060
Công ty Thuận Phước	9,816,000	-
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	559,309,556	-
Trường trung cấp nghề	12,426,680	-
Thuận Phước	9,816,000	-
Điện mặt trời	440,000	-
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	105,822,612	381,003,867
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	-
Tổng cộng	2,803,285,935	518,173,018

9. Chi phí khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	2,013,001,525	33,242,572
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,159,480,514	28,527,839
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	606,961,502	-
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	3,700,000
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	-
Trường trung cấp nghề	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	368,485,774	390,243,244
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	515,949,987	315,387,476
Tổng cộng	4,663,879,302	771,101,131

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng